

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT 5F CAPPITAL MIỀN BẮC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT 5F CAPPITAL MIỀN BẮC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: 5F CAPPITAL MIEN BAC PRODUCE AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: 5F CAPPITAL MIEN BAC., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107122628

**3. Ngày thành lập:** 18/11/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 33, dãy H7, ngõ 203, phố Kim Ngưu, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 04 336 254695

Fax: 04 625 62666

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                   | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng | 2593        |
| 2.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                    | 2410        |
| 3.  | Sản xuất kim loại màu và kim loại quý                       | 2420        |
| 4.  | Đúc sắt, thép                                               | 2431        |
| 5.  | Đúc kim loại màu                                            | 2432        |
| 6.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                              | 2511        |
| 7.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại  | 2512        |
| 8.  | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                    | 2513        |
| 9.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại            | 2591        |
| 10. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                | 2592        |
| 11. | Khai thác và thu gom than cứng                              | 0510(Chính) |
| 12. | Khai thác và thu gom than non                               | 0520        |
| 13. | Khai thác dầu thô                                           | 0610        |
| 14. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                  | 0620        |
| 15. | Khai thác quặng sắt                                         | 0710        |
| 16. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                | 0722        |
| 17. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                           | 0730        |
| 18. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                             | 0810        |
| 19. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                | 0891        |
| 20. | Khai thác và thu gom than bùn                               | 0892        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên  | 0910        |
| 22. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                            | 1420        |

|     |                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                           | 1430 |
| 24. | In ấn                                                                                                                                                                                          | 1811 |
| 25. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                       | 1812 |
| 26. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                      | 1820 |
| 27. | Sản xuất than cốc                                                                                                                                                                              | 1910 |
| 28. | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                                                                                                                              | 1920 |
| 29. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                      | 5510 |
| 30. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                   | 4661 |
| 31. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                            | 4662 |
| 32. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn xi măng đen, xi măng trắng;<br>Bán buôn Clanhke;<br>Bán buôn gạch xây, ngói lợp mái;<br>Bán buôn đá, cát, sỏi | 4663 |
| 33. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                               | 5610 |
| 34. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                  | 5621 |
| 35. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                        | 5630 |
| 36. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                              | 5820 |
| 37. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                               | 5912 |
| 38. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                           | 5914 |
| 39. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                          | 6201 |
| 40. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                            | 6202 |
| 41. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                             | 6311 |
| 42. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                     | 3211 |
| 43. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                 | 3212 |
| 44. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                          | 4100 |
| 45. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                      | 4210 |
| 46. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                   | 4220 |
| 47. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                         | 4311 |
| 48. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                              | 4312 |
| 49. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 50. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                | 4322 |
| 51. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                 | 4330 |
| 52. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                   | 4512 |
| 53. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Hoạt động đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ, môi giới, đấu giá ô tô và xe có động cơ khác.                                                         | 4513 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ và đại lý phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.                                                                                                  | 4530 |
| 55. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý.                                                                                                                                                                                                                            | 4610 |
| 56. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định.                                                                                                           | 4931 |
| 57. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                      | 4933 |
| 58. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh .<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật ) . | 8299 |
| 59. | Giáo dục mầm non                                                                                                                                                                                                                                                          | 8510 |
| 60. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                      | 8532 |
| 61. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                 | 9511 |
| 62. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                | 9512 |
| 63. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                             | 9610 |
| 64. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                            | 9620 |
| 65. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                            | 7010 |
| 66. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                  | 7020 |
| 67. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                            | 7120 |
| 68. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật                                                                                                                                                                                                        | 7210 |
| 69. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn                                                                                                                                                                                                          | 7220 |
| 70. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7310 |
| 71. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                  | 7320 |
| 72. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                    | 7710 |
| 73. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                     | 7810 |
| 74. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                | 7820 |
| 75. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                        | 7830 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ  
**Mệnh giá cổ phần:** 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                             | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM THỊ MAI     | Phòng 3Đ1 tập thể Lâm Nghiệp, Phường Quỳnh Lôi, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông | 99.000     | 990.000.000           | 10        | 012592881                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                                  | Tổng số           | 99.000     | 990.000.000           | 10        |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | BÙI ANH DŨNG     | Số 13T, phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                             | Cổ phần phổ thông | 247.500    | 2.475.000.000         | 25        | 011286494                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                                  | Tổng số           | 247.500    | 2.475.000.000         | 25        |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | HOÀNG HẢI HẬU    | Xóm Voi, Xã Quỳnh Sơn, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                                                  | Cổ phần phổ thông | 247.500    | 2.475.000.000         | 25        | 121505053                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                                  | Tổng số           | 247.500    | 2.475.000.000         | 25        |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | NGUYỄN HỒNG MINH | A11-04, tổ chung cư Hoàng Anh Gia Lai, khu vực 10, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 396.000    | 3.960.000.000         | 40        | 215515319                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                                  | Tổng số           | 396.000    | 3.960.000.000         | 40        |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: PHẠM THỊ MAI

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 30/11/1967

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 012592881

Ngày cấp: 16/04/2011

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

*Phòng 3Đ1 tập thể Lâm Nghiệp, Phường Quỳnh Lôi, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại:

*Phòng 1604A, tòa nhà Hà Thành Plaza, số 102, phố Thái Thịnh, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội